

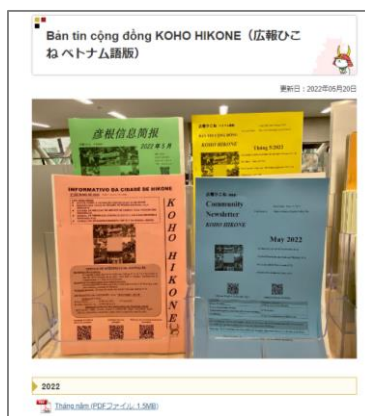
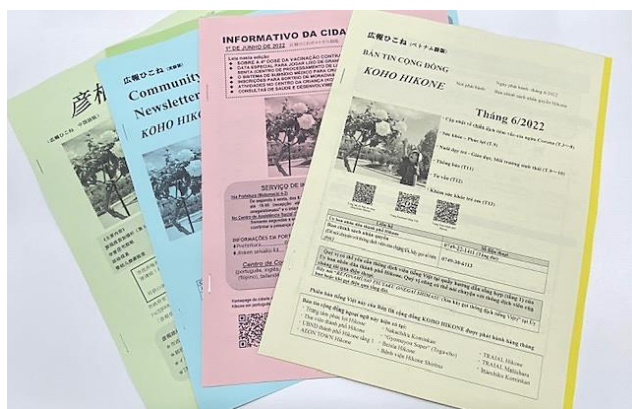


彦根市の「ベトナム語」での支援について

2022年4月1日から、『ベトナム語通訳』を配置し、さまざまな行政文書のベトナム語翻訳やベトナム語での情報発信を進めています！

ベトナム語版広報ひこね

5月号から、「ベトナム語版」広報ひこねを発行しています！
市役所の窓口や彦根市立図書館、福祉センターなどの市施設で配布しています。
彦根市のホームページからもご覧いただけます。【HP番号:19332】



ベトナム語版
広報ひこね

学区別「ごみ収集カレンダー」

学区ごとのごみの収集日が掲載された「ごみ収集カレンダー」をベトナム語に翻訳して発行しています。



窓口で使用する申請書

市役所の窓口で使用する各種申請書の翻訳を進めています。
ベトナム語の申請書は、市役所1階でもらえます。
ベトナム語のHPにも掲載しています。

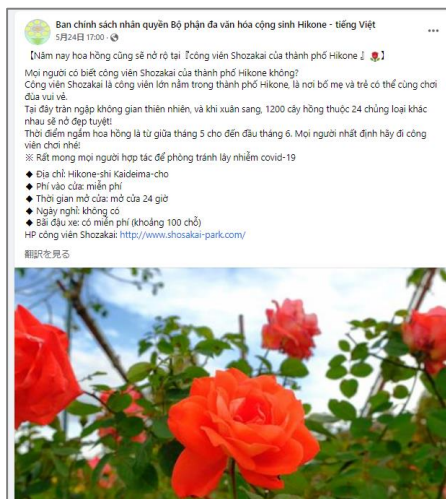
証明書交付申請書 ĐƠN XIN CÁC LOẠI CHỨNG NHẬN LIÊN QUAN ĐẾN THUE		Ngày nộp đơn		Năm		Tháng		Ngày	
請求にはご本人と確認できる書類が必要です。太枠内をご記入のうえ、確認書類をご用意ください。									
窓口で来られた人 Thông tin người nộp đơn (申請者)		氏名 Họ tên		氏名		氏名		氏名	
Ngày sinh		生年月日		大・中・小		年 月 日		電話番号	
住所 Địa chỉ		□申請者と同じ		□異なる		□異なる		□異なる	
氏名 Họ tên		□申請者と同じ		□異なる		□異なる		□異なる	
Ngày sinh		生年月日		大・中・小		年 月 日		法人番号	
※法人の場合、代表者(代表取締役)の印で委任状は省略できます。									
※該当する項目の「レ」をチェックしてください。									
証明書の必要人となる人の関係		□本人		□配偶者		□同一世帯の親類		□その他	
委任状が必要		□本人		□配偶者		□同一世帯の親類		□その他	
何に役立ちますか (証明書の提出先)		□扶養認定		□医療申請		□住宅申請		□その他	
Mục đích sử dụng?		□扶養認定		□医療申請		□住宅申請		□その他	
(Nội dung giấy chứng nhận)		□扶養認定		□医療申請		□住宅申請		□その他	
区分 Phân loại		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	
彦根市市民税関係		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	
Liên quan đến thuế cư trú		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	
sinh thành) thu nhập		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	
(所得額・控除額・控除の記載あり)		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	
1月・1日課税の住所地の市町村		証明書の種類		Loại chứng nhận		内容 Nội dung		付帯	

ベトナム語Facebook

ベトナム語で、生活に役立つ情報、彦根市のイベント情報、災害の情報などをお知らせしています。



ベトナム語版
Facebook



庄堺公園のバラ園について



ベトナム語でのラジオ放送について
(FMひこね)

ベトナム語ホームページ

彦根市のホームページに「ベトナム語」のページを開設しました！
ベトナム語で、市役所からののお知らせを掲載しています。



ベトナム語版
ホームページ

現在のページ [ホーム](#) > (Tiếng Việt) TRANG DÀNH CHO CƯ DÂN NƯỚC NGOÀI / 外国人定住者向けページ

(Tiếng Việt) TRANG DÀNH CHO CƯ DÂN NƯỚC NGOÀI / 外国人定住者向けページ

THÔNG BÁO MỚI / 新しいお知らせ

Bản tin cộng đồng KOHO HIKONE (広報ひこね ベトナム語版)

TẠP CHÍ KOHO HIKONE PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH. SẼ ĐƯỢC PHÁT HÀNH MỖI THÁNG 1 LẦN. VUI LÒNG NHẤN VÀO URL PHÍA DƯỚI ĐỂ XEM!!

[Bản tin cộng đồng KOHO HIKONE \(広報ひこね ベトナム語版\)](#)

RÁC / TÀI CHẾ (ごみ・リサイクル)

Lịch thu gom rác thải (Tiếng Việt) ごみ等の収集カレンダー

CÁCH BỎ RÁC Ở HIKONE ĐÃ ĐƯỢC DỊCH SANG TIẾNG VIỆT.

- CÓ 「LỊCH THU RÁC THEO KHU VỰC TRƯỜNG HỌC」 Ở TỪNG KHU VỰC TRƯỜNG HỌC.
- CÓ BẢN HƯỚNG DẪN 「CÁCH PHÂN LOẠI VÀ BỎ RÁC. V.V...」 GIẢI THÍCH VỀ CÁC QUY ĐỊNH BỎ RÁC Ở HIKONE. V.V...

[RÁC / TÀI CHẾ \(ごみ・リサイクル\)](#)